
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,294,992,900	80,276,717,991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,819,864,237	1,587,295,596
1. Tiền	111		1,819,864,237	1,587,295,596
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,265,732,763	47,258,457,367
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23,320,557,811	31,596,143,517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,827,698,055	577,633,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16,117,476,897	15,084,680,850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	29,067,358,173	31,336,053,738
1. Hàng tồn kho	141		29,067,358,173	31,336,053,738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142,037,727	94,911,290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	142,037,727	94,911,290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117,023,799,274	116,509,756,875
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.8	28,527,000,000	28,527,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		28,527,000,000	28,527,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		61,206,499,632	63,979,312,435

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	60,905,363,265	63,644,085,160
- Nguyên giá	222		89,723,442,598	89,053,915,472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,818,079,333)	(25,409,830,312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	301,136,367	335,227,275
- Nguyên giá	225		409,090,909	409,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(107,954,542)	(73,863,634)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26,500,000,000	24,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	26,500,000,000	24,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		790,299,642	3,444,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V7	790,299,642	3,444,440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		193,318,792,174	196,786,474,866
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		82,739,502,563	90,370,922,398
I. Nợ ngắn hạn	310		67,463,569,564	75,031,239,399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8,928,039,076	16,177,947,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1,867,267,749	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,977,382,695	2,062,294,898
4. Phải trả người lao động	314		566,133,884	496,985,319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			84,264,496
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	361,528,240	720,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	53,363,217,920	55,089,747,447
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	400,000,000	400,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15,275,932,999	15,339,682,999
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	5,050,000,000	5,050,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	10,225,932,999	10,289,682,999
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,579,289,611	106,415,552,468
I. Vốn chủ sở hữu	410		110,579,289,611	106,415,552,468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		400,000,000	400,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,179,289,611	6,015,552,468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,015,552,468	537,505,113
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,163,737,143	5,478,047,355
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		193,318,792,174	196,786,474,866

Công Ty Cổ Phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng
Số 194 đường Kiều Hạ, P. Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hương



Trịnh Thị Hương



Trần Thị Thu Phương

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74,604,759,146	54,544,178,782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8,481,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74,596,278,146	54,544,178,782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	65,383,792,659	48,780,784,772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,212,485,487	5,763,394,010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	298,466,670	518,367
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,501,693,189	2,824,287,340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,501,693,189	2,824,287,340
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	822,853,121	806,229,374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	862,651,734	340,485,208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5,323,754,113	1,792,910,455
11. Thu nhập khác	31	VI.8	150,055,012	25,516,890
12. Chi phí khác	32		108,376,086	10,579
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41,678,926	25,506,311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,365,433,039	1,818,416,766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,201,695,896	363,683,353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,163,737,143	1,454,733,413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	416	538
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

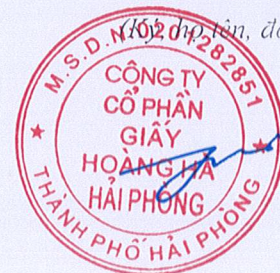
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hương

Trịnh Thị Hương



Trần Thị Thu Phương

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		92,393,835,568	56,522,021,277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79,866,770,002)	(40,827,475,945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,990,747,433)	(2,493,190,214)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,501,693,189)	(2,824,445,709)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,933,739,915)	(231,632,186)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,238,362,162	18,227,229,516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,881,370,234)	(631,697,284)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>8,457,876,957</i>	<i>27,740,809,455</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,233,495,459)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		298,466,670	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(6,435,028,789)</i>	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		57,292,830,331	32,857,493,253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,019,359,858)	(60,711,137,970)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(63,750,000)	(57,954,546)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1,790,279,527)</i>	<i>(27,911,599,263)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		232,568,641	(170,789,808)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,587,295,596	1,036,221,862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công Ty Cổ Phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng
Số 194 đường Kiều Hạ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Chỉ tiêu	Mã số	huyết min	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1,819,864,237	865,432,054

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hương

Trịnh Thị Hương

Trần Thị Thu Phương

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:**
 - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì
Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bì giấy nhãn và giấy bì;
 - Sản xuất bột giấy, giấy và bì;
 - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất giấy viết, giấy in, giấy tráng phân;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Chi tiết: Giấy, bì carton, giấy tráng phân;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, nguyên liệu làm giấy;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Máy móc, thiết bị ngành giấy. Thiết bị thủy lực, máy nén khí, máy cơ khí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị bảo hộ lao động;
 - In ấn;
 - Dịch vụ liên quan đến in;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Nhựa đường, than đá và nhiên liệu rắn khác, dầu thô, xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
 - Pho to, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC tại ngày 30/06/2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2017.
- Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam	KCN Đồng Văn I, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	68,83%	66,67%

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

i. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20
Máy móc và thiết bị	05-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người di thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

1. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.1. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.2. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.3. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.4. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.5. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.6. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.7. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.8. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.9. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.10. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.11. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.12. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.13. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.14. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.15. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.16. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.17. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.18. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.19. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.20. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.21. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.22. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.23. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.24. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.25. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.26. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.27. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.28. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.29. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.30. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.31. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.32. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.33. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.34. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.35. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.36. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.37. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.38. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.39. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.40. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.41. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.42. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.43. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.44. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.45. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.46. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.47. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.48. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.49. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.50. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.51. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.52. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.53. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.54. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.55. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.56. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.57. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.58. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.59. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.60. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.61. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.62. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.63. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.64. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.65. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.66. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.67. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.68. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.69. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.70. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.71. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.72. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.73. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.74. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.75. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.76. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.77. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.78. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.79. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.80. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.81. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.82. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.83. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.84. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.85. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.86. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.87. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.88. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.89. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.90. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.91. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.92. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.93. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.94. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.95. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.96. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.97. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.98. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.99. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

1.1.100. Công ty và các đơn vị liên kết của công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

BCC được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa vào giá trị tài sản khi có đủ điều kiện theo qui định chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi trả chưa chi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bị thay đổi khi có đủ tài liệu kế toán để ghi nhận chi trả. Việc hạch toán chi trả chưa chi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bị thay đổi khi có đủ tài liệu kế toán để ghi nhận chi trả.

10. Tài sản cố định

10.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

10.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

11. Tài sản hữu hình khác

11.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

11.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1.1. Nguyên giá tài sản hữu hình khác

15. Nguyên nhân biến động vốn hàng hóa

15.1. Nguyên nhân biến động vốn hàng hóa

15.1.1. Nguyên nhân biến động vốn hàng hóa

15.1.1.1. Nguyên nhân biến động vốn hàng hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

19. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	676.014.497	-	1.073.555.042	-
Tiền gửi ngân hàng	1.143.849.740	-	513.740.554	-
Cộng	1.819.864.237	-	1.587.295.596	-
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.529.480.970</i>	<i>-</i>	<i>1.997.596.660</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc	1.529.480.970	-	1.997.596.660	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>21.791.076.841</i>	<i>-</i>	<i>29.598.546.587</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư An Minh	5.000.118.570	-	6.230.170.250	-
Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất Giấy Hoàng Hà	6.658.115.554	-	7.264.631.230	-
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Phương Chi	-	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Minh Tâm	48.007.960	-	-	-
Công ty TNHH Bao bì Quốc Tế B & B	3.447.623.240	-	3.522.745.300	-
Công ty TNHH Bao bì AP (Hà Nội)	816.460.458	-	3.536.763.750	-
Các khách hàng khác	5.820.751.059	-	9.044.236.327	-
Cộng	23.320.557.811.	-	31.596.143.517	-
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty CP Sản Xuất và Thương Mại PP	-	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Quản Lý Đầu Tư Dragon Holdings	54.000.000	-	54.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn TDT	97.328.000	-	97.328.000	-
Công ty CP Tư Vấn Dự Án và Môi Trường Bền Vững	-	-	225.025.000	-
Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam	2.517.142.055	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	159.228.000	-	151.340.000	-
Cộng	2.827.698.055	-	577.633.000	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Là khoản tiền cho ông Phạm Thành Đang vay với lãi suất 9,5%/năm.			
5. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>81.804.023</i>	<i>-</i>	<i>158.526.611</i>	<i>-</i>
Phải thu tiền lãi hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc	-	-	87.508.155	-
- Phải thu tiền điện và bảo vệ - Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc	81.804.023	-	71.018.456	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	16.035.672.874	-	14.926.154.239	-
Tạm ứng	8.019.252.419	-	7.903.938.330	-
Ký cược, ký quỹ	8.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16.420.455	-	22.215.909	-
Cộng	16.117.476.897	-	15.084.680.850	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.362.609.173	-	19.488.744.715	-
Công cụ, dụng cụ	258.321.650	-	185.170.050	-
Chi phí SXKDDD	1.058.601.070	-	1.089.736.005	-
Thành phẩm	6.387.826.280	-	6.938.952.868	-
Hàng hóa	-	-	3.633.450.100	-
Cộng	29.067.358.173	-	31.336.053.738	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	142.037.727	94.834.820
Chi phí trả trước dài hạn	790.299.642	-
Chi phí bảo hiểm	-	3.520.910
Cộng	932.337.369	98.355.730

8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
Hợp tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Bao bì Phương Bắc (1)	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	20.027.000.000	-	20.027.000.000	-
Hợp tác kinh doanh - Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất Giấy Hoàng Hà (2)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Cộng	28.527.000.000	-	28.527.000.000	-

(1) Là khoản hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/BBPB ngày 08/1/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/3/2013. Theo đó, Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Hải Phòng chịu trách nhiệm đầu tư toàn bộ về nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất, trạm biến áp, nồi hơi và 2 dây chuyền sản xuất bao bì carton công suất 12.000 tấn/năm và 6.000 tấn/năm. Tổng giá trị đầu tư là 8.500.000.000 VND. Quyền lợi Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Hải Phòng nhận được là:

+ Được nhận phần tiền vốn góp cố định từ Công ty Cổ phần bao bì Phương Bắc là 5.050.000.000 VND (Trường hợp Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Hải Phòng không tiếp tục hợp tác kinh doanh thì Công ty Cổ phần bao bì Phương Bắc sẽ được quyền mua lại dây chuyền máy móc thiết

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

bị với giá cả thỏa thuận và số tiền này sẽ được bù trừ sang hợp đồng mua bán máy móc thiết bị sẽ ký kết giữa hai bên).

+ Được quyền thu lại chi phí bảo vệ, vệ sinh lao vụ, tiền điện, nước theo thực tế sử dụng của Công ty Cổ phần bao bì Phương Bắc.

+ Được nhận một khoản tiền bù đắp chi phí khấu hao 50.000.000 đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2017, tiền bù đắp chi phí khấu hao được điều chỉnh là 60.000.000/tháng.

+ Được chia 20% kết quả thu được từ hoạt động khai thác dây chuyền sản xuất bao bì công suất 12.000 tấn năm sau khi Công ty Cổ phần bao bì Phương bắc hoàn thành các nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước.

(2) Là khoản hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2109/2017/HĐHTKD ngày 21/9/2017. Theo đó hai bên hợp tác thực hiện dự án “Mở rộng và chuyển đổi mục đích sử dụng lô đất 3.523,3 m² tại địa chỉ phố An Chân, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng”, là đất do Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà đứng tên chủ sở hữu. Cụ thể Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hải Phòng sẽ góp vốn để Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà tổ chức triển khai việc mở rộng diện tích thêm phần còn lại của cả Khu đất với diện tích 3.278,6m² và chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở, sau đó phân lô, bán nền và thu hồi vốn đầu tư. Tổng giá trị hợp tác đầu tư là 20.000.000.000 VNĐ tương ứng 45% tổng chi phí của dự án. Khi dự án có doanh thu, Công ty sẽ thu hồi vốn đầu tư tương đương 40% doanh thu thu được hàng tháng và 45% tổng lợi nhuận sau thuế sau khi kết thúc dự án.

Công ty TNHH Tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận bổ sung quyền sở hữu đối với 02 công trình trên đất là Nhà kho (DTXD 877,5m²) và Nhà văn phòng, làm việc (DTXD 111,8m²; DTSD 226,8m²) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE792947 ngày 7/2/2018. Văn bản số 470/SXD_QHKT ngày 6/2/2018 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng xác nhận khu đất trên được quy hoạch là đất ở.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.068.470.367	67.015.078.727	3.970.366.378	89.053.915.472
Mua trong kỳ		284.166.671	1.027.345.455	1.311.512.126
Thanh lý, nhượng bán			641.985.000	641.985.000
Số cuối kỳ	18.068.470.367	67.299.245.398	4.355.726.833	89.723.442.598
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	4.188.990.895	18.798.777.990	2.422.061.427	25.409.830.312
Khấu hao trong năm	477.963.150	2.994.807.715	451.907.407	3.924.678.272
Thanh lý, nhượng bán			516.429.251	516.429.251
Số cuối kỳ	4.666.954.045	21.793.585.705	2.357.539.583	28.818.079.333
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.879.479.472	48.216.300.737	1.548.304.951	63.644.085.160
Số cuối kỳ	13.401.516.322	45.505.659.693	1.998.187.250	60.905.363.265

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	409.090.909	73.863.634	335.227.275
Khấu hao trong năm	-	34.090.908	(34.090.908)
Số cuối kỳ	409.090.909	107.954.542	301.136.367

Là chiếc xe nâng hiệu Hangcha thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease- Chi nhánh Hà Nội có giá trị 450.000.000 VND (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Ngày bắt đầu thuê: 28/11/2016, Thời hạn thuê: 36 tháng (xem thêm thuyết minh số V.16b - Vay và nợ thuê dài hạn)

11. Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam căn cứ Biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 03/2017/HHHP/BB-ĐHĐCĐ ngày 25/9/2017 và Biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 02/2018/HHHP/BB-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2018. Theo đó tổng số tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam đến hết ngày 30/06/2018 là 26.500.000.000 VND, chiếm 68,83% vốn điều lệ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>520.533.200</i>	<i>520.533.200</i>	<i>4.340.971.285</i>	<i>4.340.971.285</i>
Công ty cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam			3.503.070.375	3.503.070.375
Công ty CP Bao Bì Phương Bắc	520.533.200	520.533.200	837.900.910	837.900.910
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>8.407.505.876</i>	<i>8.407.505.876</i>	<i>11.836.975.954</i>	<i>11.836.975.954</i>
Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất Giấy Hoàng Hà	1.844.707.215	1.844.707.215	2.497.188.015	2.497.188.015
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Thành Thắng	2.973.137.600	2.973.137.600	2.757.207.910	2.757.207.910
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Phương Chi	103.250.558	103.250.558	3.677.238.798	3.677.238.798
Các nhà cung cấp khác	3.486.410.503	3.486.410.503	2.905.341.231	2.905.341.231
Cộng	8.928.039.076	8.928.039.076	16.177.947.239	16.177.947.239

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV giao nhận Topasia	736.694.749	-
Well Fresh Co., LTD	1.130.819.850	-
Cộng	1.867.514.599	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	629.374.798	7.318.796.128	6.654.473.369	1.293.697.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.415.736.027	1.201.695.896	1.933.739.915	683.692.008

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.184.073	31.867.000	49.051.073	-
Cộng	2.062.294.898	8.552.539.944	8.637.271.227	1.977.382.695

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Chi tiết tại thuyết minh VI.9

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Phải trả các bên liên quan</i>	<i>360.000.000</i>	<i>720.000.000</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Phương Bắc - chi phí khấu hao trả trước	360.000.000	720.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>1.528.240</i>	<i>-</i>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.217.800	-
Bảo hiểm y tế	214.920	-
Bảo hiểm thất nghiệp	95.520	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	361.528.240	720.000.000

b) Phải trả dài hạn khác

Là số tiền Công ty Cổ phần bao bì Phương Bắc chuyển cho Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Hải Phòng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/BBPB ngày 08/1/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/3/2013 (xem thuyết minh số V8).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>51.139.579.920</i>	<i>51.139.579.920</i>	<i>50.792.321.447</i>	<i>50.792.321.447</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (a)	39.110.313.839	39.110.313.839	43.998.026.490	43.998.026.490
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (b)	5.874.332.755	5.874.332.755	5.884.930.670	5.884.930.670
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng (c)	-	-	909.364.287	909.364.287
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(d)	6.154.933.326	6.154.933.326	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn</i>	<i>2.096.138.000</i>	<i>2.096.138.000</i>	<i>4.169.926.000</i>	<i>4.169.926.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	<i>63.750.000</i>	<i>63.750.000</i>	<i>127.500.000</i>	<i>127.500.000</i>
Cộng	53.299.467.920	53.299.467.920	55.089.747.447	55.089.747.447

(a) Là khoản vay ngân hàng Công Thương chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng tín dụng số 01.2016/HĐTDHM/NHCT168-CPGHH ngày 04 tháng 11 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM-SĐBS1/NHCT168-CPGHH ngày 14 tháng 12 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy Kraft các loại theo giấy đăng ký kinh doanh với hạn mức là 44.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2017. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ không vượt quá 6 tháng. Lãi suất vay là lãi suất linh hoạt được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bởi các hợp đồng đảm bảo sau:

(1) Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015-HĐTCMMTB ngày 21/1/2015. Tài sản thế chấp là toàn bộ các hạng mục sửa chữa nâng cấp của dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất giấy Kraft công suất 15.000 tấn/năm đầu tư năm 2014-2015. Giá trị tài sản thế chấp là 9.489.000.000 VND.

(2) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015-TCBĐS-HHHP ngày 02/11/2015. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 45 tổ Thủ Lệ, P.Ngọc Khánh, Q.Ba Đình, TP. Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CA188371 cấp ngày 21/09/2015 mang tên bà Trần Thị Thu Phương. Giá trị tài sản thế chấp là 3.174.000.000 VND.

(3) Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/HĐTC-MMTB ngày 08/09/2014. Tài sản thế chấp là lò hơi công nghệ tầng sôi 9 tấn/giờ, hệ thống lọc nước, linh kiện, phụ tùng và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản này. Giá trị tài sản thế chấp là 6.245.000.000 VND.

(4) Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTC ngày 15/01/2013. Tài sản thế chấp là toàn bộ căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Thu Thủy tại địa chỉ lô 3+1/2 lô 4, TT nhà hát kịch phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Theo văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-03/HĐTC/2013 ngày 18/12/2013 giá trị tài sản thế chấp là 10.250.000.000 VND.

(5) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTCBĐS-VINH ngày 18/04/2014. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản tại địa chỉ Khối 3- phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 196053 do tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 22/12/2014 mang tên ông Trịnh Việt Anh và bà Đinh Thị Hương. Giá trị tài sản thế chấp là 2.465.000.000 VND.

(6) Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/HĐTC ngày 07/01/2013. Tài sản thế chấp là xe ô tô con hiệu Kia Forte biển số 30S-5906; đăng ký xe ô tô số 105799 do Công An TP Hà Nội cấp ngày 21/07/2009 cho bà Trần Thị Thu Phương. Giá trị tài sản thế chấp là 270.000.000 VND.

(7) Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/DCMMTB/HĐTC/2013. Tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất bao bì Carton và các thiết bị khác. Giá trị tài sản thế chấp là 4.000.000.000 VND.

(8) Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/DCMMTB/HĐTC/2013 ngày 09/05/2013. Giá trị tài sản thế chấp là 4.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(9) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/VKT/HĐTC/2012 ngày 24/12/2012. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên 8.890 m² đất thuê tại phường Đông Hải, Hải An, Hải Phòng. Văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/SĐ-02/DCMMTB/HĐTC/2012 ngày 18/02/2014 xác định giá trị tài sản thế chấp là 15.391.201.080 VND.

(10) Hợp đồng thế chấp hàng hóa bổ sung số 01/2014-HĐTCHH ngày 02/12/2014. Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa được hình thành từ vốn vay đang được đi đường hoặc được giữ tại kho hàng của đơn vị tại số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng hoặc tại bất kỳ kho hàng nào khác (tại hiện tại hoặc tương lai) được sử dụng để chứa hàng hóa được phản ánh trong sổ sách kế toán hoặc chùng từ kho hàng.

+ Các quyền lợi ích của đơn vị phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản đã nêu trên.

+ Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà đơn vị có thể nhận được sau thời điểm Hợp đồng này có hiệu lực để mua bán, trao đổi, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập nêu trên.

(11) Hợp đồng thế chấp tài sản bổ sung số 01/2014-HĐTCQTS ngày 02/12/2014. Tài sản thế chấp là các quyền tài sản của đơn vị từ toàn bộ các khoản phải thu được hình thành từ vốn vay tại mọi thời điểm phát sinh dưới hình thức các Hợp đồng kinh tế và các hình thức ký kết văn bản khác.

(b) Là khoản vay ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 20/2017/HĐTD/LNH/01 ngày 17 tháng 01 năm 2017. Hạn mức vay 10.000.000.000 VND, mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy Kraft. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng đến ngày 17/01/2018. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không vượt quá 6 tháng đối với mục đích thanh toán tiền cho các phương án mua hàng trong nước, thanh toán thư tín dụng trả ngay và không quá 6 tháng trừ đi thời hạn trả chậm của thư tín dụng với mục đích thanh toán thư tín dụng trả chậm. Lãi suất vay là lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp cho khoản vay là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của ông Trần Quốc Khánh và bà Vũ Thị Hằng tại địa chỉ số 29 tổ 65 trung tâm thí nghiệm điện, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng theo Hợp đồng đảm bảo số 254-02/HĐTC/TPBANK.LNH-HH ký kết ngày 12 tháng 3 năm 2015. Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 7.315.000.000 VND.

(c) Là khoản vay theo hạn mức thấu chi Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện số 2935/17/HĐHMTTC-DN/099 ngày 29/06/2017. Mục đích của khoản vay này là để thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng theo thông báo số 394/2017/TB-TGD. Hạn mức thấu chi được cấp: 1.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi là 12 tháng kể từ ngày 29/06/2017 đến 29/06/2018. Lãi suất trong hạn: 10%. Khoản vay không có biện pháp bảo đảm.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo HĐ tín dụng số 01/18-HM/14185005 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Theo điều kiện và điều khoản của hợp đồng này, ngân hàng giao hoặc cam kết giao cho khách hàng các khoản tiền với tổng mức dư nợ cho vay tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay là: 12.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của công

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	50.792.321.447	57.292.830.331	56.945.571.858	51.139.579.920
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.169.926.000		2.073.788.000	2.096.138.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	127.500.000	63.750.000	63.750.000	127.500.000
	<u>55.089.747.447</u>	<u>57.356.580.331</u>	<u>59.083.109.858</u>	<u>53.363.217.920</u>

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>10.225.942.999</i>	<i>10.225.942.999</i>	<i>10.289.682.999</i>	<i>10.289.682.999</i>
Vay dài hạn ngân hàng		-		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (a)	10.172.808.000	10.172.808.000	10.172.808.000	10.172.808.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (b)	53.124.999	53.124.999	116.874.999	116.874.999
Cộng	<u>10.225.942.999</u>	<u>10.225.942.999</u>	<u>10.289.682.999</u>	<u>10.289.682.999</u>

(a) Là khoản vay ngân hàng Công Thương chi nhánh Ngô Quyền theo các hợp đồng tín dụng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 04/HĐTD/2013 ngày 7 tháng 01 năm 2013. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí đầu tư sửa chữa, nâng cấp thêm của nhà máy sản xuất giấy Kraft 15.000 tấn/năm. Số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 66 tháng. Lãi suất vay áp dụng theo phương pháp thả nổi, được xác định tại thời điểm nhận nợ vay và ghi trên giấy nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD/2013 ngày 26/03/2013. Mục đích của khoản vay là mua toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao bì carton công suất 12.000 tấn/ năm và các máy móc thiết bị kèm theo. Số tiền cho vay là 2.500.000.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất vay áp dụng theo phương pháp thả nổi, được xác định tại thời điểm nhận nợ vay và ghi trên giấy nhận nợ.

(b) Là tài sản thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease- Chi nhánh Hà Nội. Tài sản thuê tài chính là một chiếc xe nâng hiệu Hangcha có giá trị 450.000.000 VND (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Giá trị thuê là 382.500.000. Ngày bắt đầu thuê: 28/11/2016. Thời hạn thuê: 36 tháng. Lãi suất thuê được xác định như sau: Từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thứ 6: lãi suất cố định: 9.65%.

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000	-
Cộng	<u>400.000.000</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.000.000.000	-	4.337.505.113	31.337.505.113
Tăng vốn bằng tiền	62.700.000.000	-	-	62.700.000.000
Chuyển tiền vay sang góp vốn	10.300.000.000	-	-	10.300.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.478.047.355	5.478.047.355
Trích lập các quỹ	-	400.000.000	(800.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	400.000.000	6.015.552.468	106.415.552.468
Số đầu năm trước	100.000.000.000	400.000.000	6.015.552.468	106.415.552.468
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	4.163.737.143	4.163.737.143
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	400.000.000	10.179.289.611	110.579.289.611

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Kim Gia	8.000.000.000	16.200.000.000
Bà Trần Thị Thu Phương	6.800.000.000	21.600.000.000
Ông Nguyễn Huy Long	5.400.000.000	10.800.000.000
Bà Vũ Thị Hằng	4.680.000.000	19.000.000.000
Ông Võ Quốc Thắng	-	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	10.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	75.110.000.000	5.400.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	73.774.958.064	53.709.177.079
Doanh thu khác	829.801.082	835.001.703
Cộng	74.604.759.146	55.544.178.782

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Hàng bán bị trả lại	8.481.000	-
Cộng	8.481.000	-

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	65.051.849.532	48.305.783.069
Giá vốn khác	331.943.127	475.001.703
Cộng	65.383.792.659	48.780.784.772

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	973.340	518.367
lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lãi tiền cho vay	297.493.330	-
Cộng	298.466.670	518.367

5. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Chi phí lãi vay	2.501.693.189	2.824.287.340
Cộng	2.501.693.189	2.824.287.340

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Chi phí cho nhân viên	217.434.176	184.180.215
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.977.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.669.772	276.022.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.749.173	340.049.385
Cộng	822.853.121	806.229.374

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Chi phí cho nhân viên	375.456.110	144.463.580
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.934.955	7.056.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.030.307	84.753.066
Thuế, phí và lệ phí	63.649.932	17.710.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.016.342	86.501.988
Chi phí bằng tiền khác	200.564.088	
Cộng	862.651.734	340.485.208

8. Thu nhập khác

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Điều chỉnh công nợ	-	-
Thu nhập khác	150.055.012	25.516.890
Cộng	150.055.012	25.516.890

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.365.433.039	1.818.416.766
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	5.365.433.039	1.818.416.766
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.073.086.608	363.683.353
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm 2016+2017	128.609.288	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.201.695.896	363.683.353

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	4.163.737.143	674.201.749

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.163.737.143	1.454.733.413
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	10.000.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.000.000	2.700.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	2.700.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Trịnh Thị Hương

Trần Thị Thu Phương